

HOÁN DỤ Ý NIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI ẨN DỤ Ý NIỆM: MỘT KHÍA CẠNH CẦN ĐƯỢC LÀM RÕ TRONG NGHIÊN CỨU

NGUYỄN VĂN HIỆP¹

Abstract: This article addresses a neglected aspect in Vietnamese linguistics - the interaction between conceptual metaphor and conceptual metonymy, resulting in what can be termed metaphor-metonymy complexes. The study identifies three key forms of this interaction: metaphors originating from metonymies, metonymies embedded within metaphors, and metonymies serving as the basis of metaphors. Furthermore, the paper offers an initial analysis of several metaphor-metonymy complex expressions in the Vietnamese language, highlighting their significance and contribution to a deeper understanding of cognitive mechanisms in language.

Keywords: *Conceptual metonymy, conceptual metaphor, metonymy-metaphor interaction, metaphor-metonymy complex.*

1. Đặt vấn đề

Trong “Metaphors We live by”, tác phẩm nay được coi là kinh điển, đặt nền móng cho lý thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT), Lakoff và Johnson cho rằng, ngoài ẩn dụ còn có một cơ chế ý niệm có liên quan, cũng chiếm vị trí trung tâm đối với tư duy và ngôn ngữ con người, đó là hoán dụ ý niệm [22]. Giống như ẩn dụ, hoán dụ chỉ được ngôn ngữ học truyền thống phân tích như một biện pháp tu từ, tức là một công cụ ngôn ngữ thuần túy. Tuy nhiên, Lakoff và Johnson cho rằng hoán dụ, giống như ẩn dụ, về bản chất là mang tính ý niệm. Không chỉ ẩn dụ ý niệm có cơ sở nghiệm thân, mà cả hoán dụ ý niệm cũng có cơ sở nghiệm thân. Quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, rằng tư duy mang tính nghiệm thân của ẩn dụ và hoán dụ ý niệm thật là sự thách thức đối với toàn bộ những xác tín đã có lịch sử hơn hai nghìn năm của triết học phương Tây. Trong một bài viết trước đây (Nguyễn Văn Hiệp [3]), chúng tôi đã dẫn quan điểm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, rằng lý tính không mang tính siêu nghiệm, thể hiện ở chỗ con người không chỉ dựa vào thân thể để tư duy lý tính, mà chính bản thân cấu trúc của lý tính cũng có nguồn gốc từ sự trải nghiệm nghiệm thân (embodiment). Họ lập luận rằng, nếu lý tính có mang tính phổ quát (universal), thì đó không phải một phổ quát theo nghĩa siêu nghiệm, tức thuộc về cấu trúc của vũ trụ, mà là phổ quát theo cái nghĩa dùng để chỉ cái năng lực được con người chia sẻ chung. Cái cho phép sự chia sẻ chung này chính là những tương đồng tồn tại trong cách mà tư duy của con người được biểu hiện qua nghiệm thân. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận còn cho rằng lý tính mang tính tiến hóa. Và bản thân lý tính, ngay cả trong dạng thức trừu tượng nhất của nó, cũng sử dụng, chứ không phải vượt lên, bản chất sinh học động vật của con người. Sự phát hiện lý tính mang tính tiến hóa, được gọi tên là Đắc-uyn luận về lý tính (Darwinism of reason), dẫn đến quan hệ của chúng ta đối với muôn loài và thay đổi quan niệm cho rằng con người là loài duy nhất biết tư duy lý tính; và do vậy lý tính không còn là đặc trưng khu biệt con người với các động vật khác, mà thay vào đó, lý tính đặt con người trên thế một liên tục với chúng² (Lakoff and Johnson [21, tr.4]). Đây cũng là quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái (ecolinguistics) mà chúng tôi có một bài viết đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ [4].

¹ GS.TS, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

² “Reason, even in most abstract form, make use of, rather than transcends, our animal nature. The discovery that reason is evolutionary utterly changes our relation to other animals and changes our conception of human beings

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã được dành cho hoán dụ ý niệm. Thực tế, một số học giả đã bắt đầu nêu giả thuyết là hoán dụ có thể còn mang tính nền tảng hơn cả ẩn dụ, và một số còn đi xa hơn, cho rằng bản thân ẩn dụ có cơ sở từ hoán dụ. Chẳng hạn, Gibbs [15] đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thao tác tri nhận được gọi là hoán dụ ý niệm. Một số nghiên cứu khác từ những năm đầu 1990 cũng chỉ ra rằng thao tác này ít nhất cũng quan trọng ngang với ẩn dụ ý niệm xét trong việc cung cấp cấu trúc ý niệm (Kövecses và Radden [42]; Radden và Panther [33]). Cũng vì lí do này, ẩn dụ ý niệm cũng thường được thảo luận song hành cùng hoán dụ ý niệm trong văn liệu ngôn ngữ học tri nhận. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm chưa thật sự được quan tâm ở Việt Nam. Đó cũng là quan tâm của chúng tôi trong bài viết này.

2. Hoán dụ ý niệm

2.1. Hoán dụ với tư cách là một hiện tượng ý niệm

Trong ngữ nghĩa học tri nhận, cách tiếp cận sớm nhất về hoán dụ ý niệm đã được Lakoff và Johnson nêu ra [22]. Hai tác giả cho rằng, giống như ẩn dụ, hoán dụ là một hiện tượng ý niệm, song có một cơ sở rất khác. Xét ví dụ mà Evans và Green [12] đã nêu sau đây:

- *The ham sandwich has wandering hands.* (Cái tay xăng uyết thịt băm có đôi bàn tay vắn vẹo)

Các tác giả cho rằng phải biết câu nói này được nói trong hoàn cảnh nào mới hiểu được. Hãy hình dung tình huống trong quán ăn: một cô hầu bàn nói với một ai đó khác trong quán ăn. Việc dùng biểu thức “*The ham sandwich*” (Cái tay xăng uyết thịt băm) là một minh họa của hoán dụ: hai thực thể gắn bó theo cách sao cho thực thể này (**món xăng uyết thịt băm** mà thực khách đề nghị) đại diện cho thực thể kia (**thực khách**).

Như vậy, hoán dụ ngôn ngữ học mang bản chất quy chiếu: nó liên quan đến việc dùng các biểu thức để “chỉ ra” các thực thể nào đó để nói về chúng. Điều này cho thấy hoán dụ hành chức khác với ẩn dụ. Để ví dụ vừa nêu có thể mang tính ẩn dụ thì chúng ta cần hiểu “xăng uyết thịt băm” (ham sandwich) không phải như là biểu thức quy chiếu (chỉ ra) thực khách gọi món, mà hiểu như là một món ăn với tư cách con người. Chẳng hạn, có thể hình dung một tình huống tưởng tượng, ví dụ, một cái bánh xăng uyết (được “nhân hóa”) ngồi tại bàn cà phê. Theo cách hiểu này, chúng ta đã gán những phẩm chất người cho cái bánh xăng uyết, khởi xuất từ ẩn dụ “AN INANIMATE ENTITY IS AN AGENT” (Một thực thể phi vật chất là một tác thể), thuộc phạm trù ẩn dụ thực thể (theo phân loại của Lakoff và Johnson [22]). Hai cách hiểu rất khác nhau này cho thấy, trong khi hoán dụ là quan hệ ý niệm “X biểu thị Y”, thì ẩn dụ là quan hệ ý niệm “X được hiểu theo Y”.

Một đặc trưng để xác định hoán dụ mà Lakoff và Johnson chỉ ra, đó là hoán dụ có nguyên do từ những liên hệ vật lí hoặc nhân quả. Mỗi liên hệ này được biểu thị bằng thuật ngữ *cận kề* hay *gần gũi*: đó là mối liên hệ gần gũi và trực tiếp giữa hai thực thể. Điều này giải thích vì sao trong ví dụ được dẫn trên đây, cô hầu bàn có thể sử dụng biểu thức “*the ham sandwich*” (xăng uyết thịt băm) để chỉ thực khách: có một mối quan hệ mang tính kinh nghiệm trực tiếp giữa món xăng uyết thịt băm và người thực khách gọi nó.

as uniquely rational. Reason is thus not an essence that separates us from other animals; rather, it places us on a continuum with them” (Lakoff và Johnson [21, tr.4])

Hoán dụ thường phụ thuộc vào ngữ cảnh cụ thể và ở khía cạnh này, hoán dụ khác với ẩn dụ. Trong khi về gốc gác, ẩn dụ dựa vào sự tương liên (với tư cách vừa dựa vào đối lập vừa dựa vào sự giống nhau) mang tính tiền ý niệm và vì vậy theo một nghĩa nào đó là những liên hệ tất yếu (có nguyên do từ bản chất cơ thể và môi trường của chúng ta, qua các quá trình nghiệm thân), thì hoán dụ ý niệm lại có nguyên do từ những đòi hỏi về giao tiếp và quy chiếu.

Lakoff và Johnson [22] cũng bổ sung một thành tố nữa cho quan điểm ngữ nghĩa học tri nhận về hoán dụ, liên quan đến mối quan hệ giữa các miền (domain). Họ chỉ ra rằng, hoán dụ, không giống như ẩn dụ, không phải là một sự đồ chiều xuyên miền, mà thay vào đó, hoán dụ cho phép một thực thể đại diện cho thực thể khác bởi lẽ cả hai đều cùng tồn tại trong cùng một miền. Nói cách khác, mối liên hệ hoán dụ, về bản chất, là dựa trên sự cận kề hoặc “sự lân cận” ý niệm. Trở lại với hoán dụ “The ham sandwich” ở ví dụ trên đây, chúng ta thấy là cả miền đích (thực khách) lẫn miền nguồn phương tiện (món xăng uyết thịt băm) đều thuộc về miền NHÀ HÀNG.

Kövecses và Radden đặt vấn đề hoán dụ theo truy cập (nói X là để truy cập X) chứ không phải là đồ chiếu. Một trong những mấu chốt của hoán dụ là khái niệm “nổi trội”. Một số tác giả cho rằng hoán dụ có thể được xem xét một cách thiết thực, như là cách kích hoạt hay làm nổi bật một khía cạnh nào đó của một miền (xin xem Barcelona [19]; Croft [10]). Với cách nhìn như vậy, hoán dụ cung cấp một “con đường” truy cập cho một đích cụ thể trong phạm vi một miền đơn nhất. Bản chất ý niệm của hoán dụ được Kövecses và Radden tóm lược như sau:

“Hoán dụ là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm, là phương tiện, cung cấp lối truy cập tinh thần cho một thực thể ý niệm khác, là đích, trong cùng phạm vi một miền, hoặc mô hình tri nhận lí tưởng” [42, tr.39].

Trở lại với ví dụ trên đây, trong khi việc miêu tả một người bằng thuật ngữ món ăn (món xăng uyết thịt băm) là không bình thường thì từ góc nhìn của một người phục vụ trong quán ăn thì việc đó lại là bình thường, vì trong ngữ cảnh diễn ngôn của nhà hàng, món được gọi có thể nổi trội hơn thực khách. Vì lí do này, món được gọi đã “kích hoạt” để nhận biết thực khách đang ngồi ở một cái bàn cụ thể trong nhà hàng.

Bản chất của hoán dụ có thể được tóm lược bằng công thức “B thay cho A”, trong đó “B” là phương tiện còn “A” là đích, ví dụ “BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ”. “ĐỊA ĐIỂM THAY CHO THIẾT CHẾ”... Điều này tương phản với công thức “A là B”, vốn biểu thị ẩn dụ ý niệm. Chẳng hạn, trong ví dụ sau đây Hà Nội là phương tiện (ĐỊA ĐIỂM) thay thế cho đích (THIẾT CHẾ) là chính phủ Việt Nam.

- Hà Nội phản đối tất cả những hoạt động làm thay đổi hiện trạng ở biển Đông.

Trong câu trên đây, chúng ta thấy có hoán dụ “ĐỊA ĐIỂM THAY CHO CƠ QUAN/THIẾT CHẾ” (PLACE FOR INSTITUTION).

Cần lưu ý rằng, với cái nhìn của ngôn ngữ học tri nhận thì các phương tiện hoán dụ không bị giới hạn ở những hạng mục từ vựng riêng lẻ, thường là các danh ngữ, mà hoán dụ có thể áp dụng cho những đơn vị ngôn ngữ ở bậc cao hơn. Chẳng hạn, Panther và Thornburg [20] cho rằng các hành động ngôn từ gián tiếp (indirect speech act) là những ví dụ về hoán dụ. Xét ví dụ quen thuộc về hành động ngôn từ gián tiếp, thường được dẫn trong các nghiên cứu về hành động ngôn từ:

- Anh có thể chuyển giúp lọ muối được không?

Phát ngôn này thường được diễn giải như là trường hợp hành động ngôn từ đề nghị được thực hiện thông qua hành động hỏi. Nó được xem là một hành động ngôn từ gián tiếp, với lý do lịch sự.

Theo Austin [8], hành động ngôn từ là một loại hành động được thực hiện bằng lời, tức khi ta nói là ta hành động. Ví dụ vừa nêu mang tính ‘gián tiếp’ bởi lẽ nó được xem như là một cách quy ước để **đề nghị** một cách lịch sự, nhưng thực hiện nó ‘thông qua’ một **câu hỏi** về khả năng của người nghe thực hiện một hành động (được biểu thị bằng dạng thức hỏi của câu) chứ không phải là nêu ra một đề nghị trực tiếp (chẳng hạn, bằng cách sử dụng một câu mệnh lệnh như “Chuyển lọ muối cho tôi”). Ở đây, theo cách giải thích của Panther và Thornburg [20], chúng ta thấy rằng hành động ngôn từ gián tiếp mang tính hoán dụ ở chỗ trong trường hợp này, chúng ta đã dùng hành động ngôn từ A để biểu thị hành động ngôn từ B. Xét theo các điều kiện thuận ngôn hay điều kiện thành công (felicitous conditions), khả năng (ability) thực hiện hành động là điều kiện tiên quyết (hoặc ‘điều kiện thành công’) để một lời đề nghị được thực hiện (Searle [34]) và hiểu theo lối hoán dụ thì câu hỏi về khả năng này biểu thị bản thân lời đề nghị.

Như vậy, trong ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ, cũng giống như ẩn dụ ý niệm, trước hết được xem là cách tư duy của con người chứ không chỉ là công cụ thuần ngôn ngữ. Nói cách khác, cũng như ẩn dụ, hoán dụ cũng là một hiện tượng ý niệm. Lakoff đã nói đến chức năng hoán dụ của các mô hình tri nhận lí tưởng hóa (ICMs), là các mô hình dẫn đến các hiệu quả điển mẫu. Theo lí thuyết mô hình tri nhận của Lakoff, các trường hợp nổi trội có thể dùng theo lối hoán dụ, đại diện cho toàn bộ phạm trù. Sau đây là những khía cạnh mà hoán dụ được xem là một hiện tượng ý niệm.

2.2. Hoán dụ và cơ chế truy xuất

Hoán dụ được xem là cách truy xuất ý niệm. Quan điểm này dựa trên các đề nghị của Langacker (1993, 30), rằng ‘cái thực thể được một biểu thức hoán dụ chỉ ra một cách thường lệ sẽ phục vụ như là điểm quy chiếu cho phép có sự truy xuất tinh thần đối với đích mong muốn (tức là cái thực thể đang được chỉ ra trên thực tế). Lấy ví dụ trong tiếng Việt, khi ta nói: “Ông ấy có chân trong Hội đồng quản trị” thì từ “chân” (nguồn) được dùng theo lối hoán dụ “LẤY BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ”, cấp điểm quy chiếu để truy xuất đến “ông ấy” như là thành viên của Hội đồng quản trị (đích). Như vậy, hoán dụ phục vụ như là điểm truy xuất cho một khía cạnh cụ thể của miền và do đó cung cấp lối truy xuất cho khái niệm đích.

Theo Croft [10], một đích sẽ được truy xuất trong phạm vi một miền với tư cách là kết quả của sự nhấn mạnh miền. Croft đã dựa trên quan điểm bách khoa về nghĩa của ngữ nghĩa học tri nhận để chấp nhận lí thuyết của Langacker về miền. Theo đó, Langacker cho rằng bóng (profile) ý niệm được hiểu liên quan đến ma trận miền (domain matrix): đó là phổ của các miền đóng góp vào sự hiểu biết cuối cùng của chúng ta về khái niệm. Như vậy, các từ ngữ đều có liên quan đến các cấu trúc tri thức không lồ tiềm năng gắn với chúng. Những giải thích về ngữ nghĩa của từ trong từ điển chỉ là phần nổi của một tảng băng chìm của những hiểu biết mang tính bách khoa của chúng ta có liên quan đến từ đó. Chẳng hạn, với từ “tách” thì ngoài giải thích trong từ điển, tri thức của chúng ta liên quan đến “tách” còn có rất nhiều, như:

- Tách thường nhỏ, không to như cốc.
- Tách thường có tay cầm, không như cốc.
- Tách thường làm bằng sứ, không như cốc có thể làm bằng thủy tinh hay pha lê.

- Tách thường dùng ở uống trà, không như cốc có thể được dùng để uống nước hoặc những thức uống khác. Chẳng hạn, không ai dùng tách để uống bia, nhưng có thể dùng cốc để uống bia.
- Tách thường được dùng kèm theo đĩa đặt tách, không như cốc, vại thường dùng không có đĩa kèm theo.
- Tách thường được dùng uống trà ở nhà, đặc biệt ở phòng khách, không như cốc có thể được dùng ở nhiều nơi khác ...

Nói chung, để hiểu một từ như “tách”, chúng ta phải có kiến thức bách khoa liên quan đến khung (frame) ngữ nghĩa về các đồ dùng để uống và tập quán về uống của chúng ta.

Quan điểm của Croft là, từ góc độ của ngữ nghĩa học bách khoa, hoán dụ hoạt động bằng cách nhấn mạnh một miền trong phạm vi ma trận miền của khái niệm. Do đó, việc dùng một hạng từ (term) từ vựng có thể nhấn mạnh đến những miền riêng biệt trong phạm vi ma trận miền của khái niệm trong những trường hợp khác nhau. Croft (1993) đã nêu các ví dụ:

- a. *Proust spent most of his time in bed.* (Proust dùng phần lớn thời gian của ông ấy trên giường).
- b. *Proust is tough to read.* (Proust không dễ đọc).

Sự khác biệt ở đây là: Trong khi biểu thức *Proust* trong (a) nhấn mạnh miền con người Proust thì biểu thức *Proust* trong (b) lại nhấn mạnh đến tác phẩm văn học của Proust. Do đó, từ góc độ các ma trận miền thì về mặt hoán dụ, một biểu thức cụ thể (trong trường hợp đang xét là tên riêng Proust) có thể hướng sự nhấn mạnh những phương diện khác nhau, mặc dù có liên quan với nhau, thuộc về kiến thức bách khoa có liên quan đến Proust.

Nếu so sánh hoán dụ và ẩn dụ thì rõ ràng, ở ví dụ (b) “*Proust is tough to read*” (Proust không dễ đọc) quan hệ là hoán dụ “X đại diện cho Y”, chứ không phải là quan hệ ẩn dụ “X được hiểu theo Y”. Từ đó, Croft cho rằng trong khi ẩn dụ đòi hỏi một mối liên hệ xuyên qua hai tập hợp ma trận miền, thì hoán dụ lại nhấn mạnh vào một phương diện cụ thể của một ma trận miền đơn nhất. Nói cách khác, ở ẩn dụ chúng ta thấy quan hệ xuyên miền, còn ở hoán dụ chúng ta không thấy có quan hệ xuyên miền, mà quan hệ chỉ diễn ra trong nội bộ miền.

2.3. Những quan hệ tạo hoán dụ

Theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận (chẳng hạn Evans và Green [12]), quan điểm rằng hoán dụ cung cấp điểm truy xuất cho một ma trận miền sẽ dẫn đến câu hỏi: Trong ngôn ngữ nhân loại, có những mô hình truy xuất chung nào? Những nghiên cứu của Kövecses và Radden [42] đã trả lời trực tiếp cho câu hỏi này.

Kövecses và Radden đã khảo sát những kiểu quan hệ làm nảy sinh hoán dụ xuất hiện thường xuyên trong ngôn ngữ, theo đó có vẻ như có hai kiểu quan hệ tạo hoán dụ chính:

- (1) kiểu liên quan đến tổ chức bộ phận - toàn thể của một miền sao cho các bộ phận (hoặc tiểu cấu trúc) của miền có thể đại diện cho toàn bộ miền;
- (2) kiểu có dính dáng đến các bộ phận của một miền có thể đại diện cho các bộ phận khác của miền.

Sau đây là một số ví dụ lấy từ của tiếng Việt minh họa cho bảng phân loại bao quát của Kövecses và Radden (1998):

- (1) Lấy bộ phận thay cho toàn thể (the part for the whole). Ví dụ, trong tiếng Việt, người ta nói:
 - Ông ấy có một chân trong hội đồng thành phố.

- Đó là một gương mặt sáng giá trong giới nghệ sĩ biểu diễn.

(2) Lấy nhà sản xuất thay cho sản phẩm (producer for product). Trong tiếng Việt, có những cách nói như :

- Người Việt thích đọc Nguyễn Du.

- Đi Toyota chẳng hơn gì đi Honda.

(3) Lấy đối tượng điều khiển thay cho đối tượng bị điều khiển (controller for controlled). Ví dụ, trong tiếng Việt, có cách nói như:

- Nixon đánh bom Hà Nội.

- Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu bị đánh bại ở chiến trường Việt Nam.

(4) Lấy tổ chức /cơ quan thay cho những người chịu trách nhiệm (institution for people responsible). Ví dụ, trong tiếng Việt có những lối nói hoán dụ như:

- Honda lại tăng giá xe.

- Quốc hội sẽ bỏ phiếu thông qua dự án tranh cãi này.

(5) Lấy địa điểm thay cho tổ chức/cơ quan (place for institution). Ví dụ, trong tiếng Việt có những cách nói như:

- Hà Nội đang chuẩn bị lễ kỉ niệm 1000 năm.

- Phố Wall lo lắng vì chứng khoán giảm liên tiếp.

(6) Lấy địa điểm thay cho sự kiện (place for event). Hoán dụ này được thể hiện trong những câu như:

- Đừng để Irac trở thành Việt Nam thứ hai.

- Người Pháp không bao giờ quên Điện Biên Phủ.

(7) Lấy nguyên nhân thay cho hiệu quả (cause for effect). Thực chất hoán dụ này là dùng cơ quan thực hiện chức năng thay cho kết quả đạt được, như thấy trong những câu như:

- Miêng lười của nó rất kém, gặp người lạ là nó cứ thộn mặt ra, không nói được.

- Thăng này khôn lắm, bao giờ cũng mồm miêng đỡ chân tay.

Trong một nghiên cứu so sánh về các thành ngữ tiếng Việt và tiếng Pháp có liên quan đến bộ phận cơ thể người (Prévot M, Phan Thanh Thủy, Nguyễn Văn Hiệp [5]), chúng tôi thấy loại hoán dụ “lấy nguyên nhân thay cho hiệu quả” này được thấy rất nhiều trong các thành ngữ tiếng Pháp và tiếng Việt có các từ ngữ chỉ các bộ phận cơ thể người, theo đó các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người với chức năng của chúng được dùng để chỉ năng lực hoặc hiệu quả của việc thực hiện chức năng đó. Ví dụ :

Tai được dùng để chỉ khả năng nghe hiểu: “Avoir de l’oreille”/có tai thẩm âm; có tai âm nhạc”.

Đầu được dùng để chỉ lí trí: “Avoir la tête dans les nuages/ngồi mơ mộng, không tập trung tư tưởng ; đầu óc đâu đâu ; đầu óc để đâu” ; v.v.

Những ví dụ trên đây cho thấy cấu trúc bộ phận - toàn thể của một miền cung cấp lối truy cập qua hoán dụ. Toàn bộ thực thể có thể được truy cập bởi một bộ phận, hoặc một bộ phận có thể được truy cập bởi toàn bộ miền.

2.4. Các phương tiện chuyển tải hoán dụ

Kövecses và Radden [42] nêu ra một số nguyên tắc tri nhận và giao tiếp nhằm giải thích việc lựa chọn phương tiện chuyển tải cho các quan hệ hoán dụ. Theo họ, có hai nguyên tắc tri nhận bao trùm đối với hoán dụ, đó là: (1) CON NGƯỜI THAY CHO KHÔNG - PHẢI - CON - NGƯỜI; và (2) CỤ THỂ THAY CHO TRỪU TƯỢNG.

Đối với nguyên tắc CON NGƯỜI THAY CHO KHÔNG - PHẢI - CON - NGƯỜI, theo Kövecses và Radden, chính quan niệm dĩ nhân vi trung đã dẫn đến xu hướng ưu tiên lấy con người và những thực thể, đặc trưng quan yếu với con người khác làm phương tiện chuyển tải hoán dụ. Xu hướng này là xu hướng phổ biến, được thấy ở tất cả các nền văn hóa, các ngôn ngữ khác nhau. Nguyên tắc CON NGƯỜI CHO KHÔNG - PHẢI - CON - NGƯỜI có thể được diễn giải đơn giản là: các phương tiện thuộc con người được ưu tiên hơn so với những phương tiện không thuộc con người. Sau đây là những hoán dụ trong tiếng Việt minh họa nguyên tắc này:

- NGƯỜI KIỂM SOÁT THAY CHO ĐỐI TƯỢNG BỊ KIỂM SOÁT, ví dụ:

Dư luận thế giới cực lực phản đối Nich-xon ném bom Hà Nội.

Rõ ràng trong ví dụ này, Nich-xon không phải là người ném bom, mà chính các phi công Mỹ ném bom (theo Hiến pháp Mỹ, Tổng thống là tổng tư lệnh quân đội)

- NGƯỜI LÀM RA SẢN PHẨM THAY CHO SẢN PHẨM, ví dụ:

Ở tuổi trung niên càng đọc Nguyễn Du càng thấy tấm lòng nhân ái của tác giả.

Trong ví dụ này, chúng ta không đọc Nguyễn Du mà đọc các tác phẩm của Nguyễn Du.

Nguyên tắc CỤ THỂ THAY CHO TRỪU TƯỢNG có thể diễn giải rằng các phương tiện chuyển tải cụ thể được ưa thích hơn so với các phương tiện trừu tượng. Nguyên tắc này được minh họa qua các quan hệ hoán dụ sau đây:

- THÂN THỂ THAY CHO HÀNH ĐỘNG, ví dụ:

Hãy giữ mồm kéo mang vạ vào thân.

- THÂN THỂ THAY CHO TÌNH CẢM, ví dụ:

Ông ấy có tấm lòng vàng.

- THÂN THỂ THAY CHO TRI GIÁC, ví dụ:

Giám đốc có tai mắt khắp nơi

- CÁI THẤY ĐƯỢC THAY CHO CÁI KHÔNG THẤY ĐƯỢC (VISIBLE OVER INVISIBLE), ví dụ:

Ông ấy làm thế là cứu lấy cái đầu của mày

3. Tương tác ẩn dụ - hoán dụ

Như đã nói trên đây, với sự xuất hiện của ngôn ngữ học tri nhận thì hiện nay ẩn dụ và hoán dụ được các nhà nghiên cứu nhất trí rộng rãi xem như là những phương thức tư duy, là những quá trình ý niệm nhằm cung cấp khung cấu trúc cho hệ thống ý niệm của con người. Như vậy, thông qua ẩn dụ và hoán dụ, chúng ta có thể thấy cơ cấu tổ chức của hệ thống ý niệm thuộc tầng nền tảng của con người. Theo Evans và Green [12], với giả định rằng ẩn dụ và hoán dụ đều là những quá trình ý niệm, và với giả định rằng về nguyên tắc chúng đều liên quan đến những miền ý niệm, sẽ nảy sinh câu hỏi về sự tương tác của ẩn dụ và hoán dụ trong phạm vi hệ thống ý niệm của con người. Rất tiếc là trong văn liệu tiếng Việt, chưa có tác giả nào bàn đến sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ.

Theo Evans và Green, cách thức tương tác lẫn nhau giữa ẩn dụ và hoán dụ có thể được xem xét ở các khía cạnh sau: (a) tồn tại những phức hợp ẩn dụ-hoán dụ; (b) hoán dụ là cơ sở của ẩn dụ.

3.1. Phức hợp ẩn dụ - hoán dụ

Phức hợp ẩn dụ - hoán dụ thể hiện một sự tương tác, xét về phương diện lô gic. Schmid và Ungerer [40] khẳng định có hai kiểu tương tác: a) Ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ; và b) Hoán dụ trong ẩn dụ.

a) Ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ

Như cách gọi này cho biết, trong dạng tương tác này, một ẩn dụ ý niệm được xây dựng dựa trên một quan hệ hoán dụ. Ví dụ, trong tiếng Anh biểu thức “close-lipped” có thể có nghĩa là ‘im lặng’, và cái nghĩa này có phát xuất từ hoán dụ: khi người ta ngậm môi (close-lipped), người ta (thường) im lặng (quan hệ lấy HÀNH ĐỘNG thay cho KẾT QUẢ), do đó miêu tả ai đó như là “close-lipped” sẽ có thể hiểu theo hoán dụ là im lặng. Tuy nhiên, “close-lipped” cũng có cái nghĩa khác, là ‘nói nhưng cho biết ít thông tin’ (tức “kín tiếng”, như trong tiếng Việt). Cái nghĩa thứ hai này là cách hiểu này mang tính ẩn dụ, bởi chúng ta hiểu “sự vắng mặt của thông tin có ý nghĩa” như là “sự im lặng” hay “kín tiếng”. Goossen (1990) [16] lập luận rằng cách hiểu ẩn dụ này có sở sở hoán dụ ở chỗ chỉ có nhờ sự ngậm môi có thể biểu thị im lặng mà cách hiểu ẩn dụ mới có thể xảy ra, do đó ta có ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ.

b) Hoán dụ trong ẩn dụ

Xét ví dụ mà Goossens (1990) nêu ra sau đây:

- *She caught the Prime Minister's ear and persuaded him to accept her plan.* (Tạm dịch: Cô ấy nắm được thóp của Thủ tướng và thuyết phục ông chấp thuận kế hoạch của cô ấy).

Hoán dụ trong ví dụ này dựa trên ẩn dụ ATTENTION IS A MOVING PHYSICAL ENTITY (Sự chú ý là một thực thể vật lý di động), theo đó ATTENTION (sự chú ý) được hiểu như một MOVING ENTITY (thực thể di động) cần phải được “nắm bắt” (trong trường hợp này là “tai của thủ tướng” (the Prime Minister's ear)). Tuy nhiên, trong phạm vi ẩn dụ này cũng tồn tại hoán dụ EAR FOR ATTENTION (tai thay cho *sự chú ý*), theo đó EAR (tai) là bộ phận cơ thể người hành chức như phương tiện chuyển tải cho khái niệm ATTENTION (sự chú ý). Như vậy trong trường hợp này, ta thấy có hiện tượng hoán dụ “nằm trong” ẩn dụ.

Có thể nêu ví dụ tương tự tiếng Việt: “Cô ấy nắm được thóp của Thủ tướng và thuyết phục ông chấp thuận kế hoạch của cô ấy”. Ở trường hợp này, hiện tượng hoán dụ trong ẩn dụ có thể được giải thích: THÓP là bộ phận ở đỉnh đầu, được xem là nơi yếu nhất của con người, nắm được THÓP của ai là có thể khống chế người đó.

3.2. Hoán dụ như là cơ sở của ẩn dụ

Tương tác ẩn dụ - hoán dụ còn được xem xét theo khía cạnh hoán dụ như là cơ sở của ẩn dụ. Một số nhà ngữ nghĩa học tri nhận (chẳng hạn Barcelona [9]; Taylor [37]) thậm chí còn cho rằng đối với hệ thống ý niệm của con người thì có thể hoán dụ là một thao tác tư duy cơ bản hơn ẩn dụ.

Nhấn mạnh đến hoán dụ như là cơ sở của ẩn dụ, Barcelona [9, tr.31] thậm chí đi xa đến mức cho rằng “mỗi đồ chiếu ẩn dụ đều tiên giả định một đồ chiếu hoán dụ tiên khởi”. Luận điểm này có liên quan đến luận điểm về sự tương liên kinh nghiệm, theo đó các ẩn dụ nguyên cấp được cho là nảy sinh từ sự tương liên kinh nghiệm. Thông qua khái niệm nghiệm thân (embodiment) Lakoff và Johnson (1980) và những người theo kinh nghiệm luận đã chỉ ra rằng kinh nghiệm là cơ sở cho sự hình thành ẩn dụ. Lấy ví dụ nổi tiếng về ẩn dụ định hướng “VUI LÀ HƯỚNG LÊN”, “BUỒN LÀ HƯỚNG

XUỐNG”, chúng ta đều dễ dàng thấy được sự tương liên kinh nghiệm cho những ẩn dụ nguyên cấp này: lúc vui, con người cảm thấy lâng lâng, bay bổng, người thanh thoát, nhẹ nhàng, sung sức như muốn bay lên; còn lúc buồn con người cảm thấy mặt mày, chân tay nặng trĩu, mắt sùm sụp, đôi chân nặng đến nỗi không phải đang đi mà đang lê bước v.v.

Radden (2003) và Taylor (2003) cũng chỉ ra rằng, về bản chất thì chính sự tương liên về cơ bản mang tính hoán dụ. Các quan hệ hoán dụ là những quan hệ tương liên, chẳng hạn BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ, ĐỊA ĐIỂM THAY CHO NGƯỜI/THIẾT CHẾ, NGUYÊN NHÂN THAY CHO KẾT QUẢ, v.v. Lấy lại ví dụ về sự tương liên giữa CHIỀU CAO với SỐ LƯỢNG: khi chất lỏng được đổ vào cốc, mức nước càng cao sẽ tương ứng đúng với mức nước càng nhiều. Khi tương liên rất cụ thể này được áp dụng cho những miền trừu tượng hơn, như giá cả, trong biểu thức GIÁ CAO, chúng ta có một *ẩn dụ từ hoán dụ*. Như Barcelona lập luận, nếu các ẩn dụ nguyên cấp luôn luôn làm nền cho những ẩn dụ phức hợp hơn và nếu các ẩn dụ nguyên cấp đều có cơ sở hoán dụ, thì hệ luận sẽ là tất cả ẩn dụ suy cho cùng đều có cơ sở hoán dụ. Đây là một kết luận rất ấn tượng, như phát biểu của Taylor: “Thật hấp dẫn khi coi tất cả liên hệ ẩn dụ đều có cơ sở từ hoán dụ” [36, tr.139].

3.3. Một số ví dụ về phức hợp ẩn dụ - hoán dụ trong tiếng Việt

Khái niệm phức hợp ẩn dụ - hoán dụ giúp chúng ta phân tích được nhiều biểu thức thú vị trong tiếng Việt. Xin dẫn ra và phân tích một số trường hợp ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ như sau:

“Kín tiếng”: Trong biểu thức này, “tiếng” là hoán dụ để chỉ quan điểm, nội dung được nói (hoán dụ: PHƯƠNG TIỆN THAY CHO SẢN PHẨM); từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “kín tiếng”, tức là ít trình bày quan điểm, ít nói, theo đó “kín” được dùng theo lối ẩn dụ: một vật kín thì không để lộ ra ngoài các thứ bên trong.

Ví dụ: *Dạng mày kín tiếng như một nắm mồ vậy* (Lê Văn Thảo - *Một ngày và một đời*) .

“Lời đường mật”: Trong biểu thức này, “lời” là hoán dụ để chỉ quan điểm, nội dung được nói ra (hoán dụ: PHƯƠNG TIỆN THAY CHO SẢN PHẨM); từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “lời đường mật”, nội dung nói ra có khả năng làm thỏa mãn người nghe, thuyết phục người nghe đồng ý, theo đó “đường mật” được dùng theo lối ẩn dụ: đường mật thì ngọt ngào, ai cũng thích; lời nói dễ nghe, ai cũng thích.

Ví dụ: *Em liệu có thể tin ai đó chỉ toàn lời đường mật?* (LyLy - *Lời đường mật*)

“Bàn tay sắt”: Trong biểu thức này, “bàn tay” là hoán dụ để chỉ người nào đó (hoán dụ: BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ), từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “bàn tay sắt”, tức ai đó là người không do dự dùng những biện pháp cứng rắn, biện pháp mạnh để xử lý vấn đề; theo đó “sắt” được dùng theo lối ẩn dụ, chỉ tính cách, biện pháp cứng rắn (như sắt).

Ví dụ: *Điều này khiến dư luận Israel đặt ra nhiều câu hỏi: Tại sao một kẻ nguy hiểm như Thủ lĩnh Sinwar, người được mệnh danh là “bộ não” đằng sau nhiều cuộc tấn công, lại có thể thoát khỏi “bàn tay sắt” của những cơ quan tình báo tinh nhuệ nhất thế giới? (Huyền Trang - *Vì sao ‘bàn tay sắt’ của Israel không ám sát được thủ lĩnh Hamas?* - Báo Công thương, ngày 20/09/2024).*

Các phức hợp ẩn dụ - hoán dụ giúp có thể phân tích nhiều biểu thức thú vị trong tiếng Việt, như *bàn tay vàng, giọng ca vàng, ghế nóng, đầu đất, mát tay, hiểm địa, đất dữ*,...

4. Kết luận

Quan hệ giữa ẩn dụ và hoán dụ là quan hệ rất phức tạp và thú vị, phản ánh sự phức tạp, linh hoạt và tinh tế của tư duy con người. Quan hệ này, theo chúng tôi, là khẳng định mạnh mẽ nhất, ủng hộ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, rằng ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm là các phương thức tư duy của con người, được biểu thị ra bằng các biểu thức mang tính ẩn dụ và hoán dụ, thậm chí cùng một biểu thức có thể là một “hỗn dung” của ẩn dụ và hoán dụ. Nhưng rất tiếc là mối quan hệ này chưa được chú ý đúng mức, hoặc có thể nói là hoàn toàn chưa được thảo luận trong các nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam. Muốn nghiên cứu, cần có nền tảng lí thuyết về mối quan hệ này. Trong bài này, chúng tôi chỉ mới nêu ra và thảo luận những vấn đề mà chúng tôi coi là then chốt, được các học giả uy tín trên thế giới nêu ra, cùng những phân tích bước đầu của chúng tôi khi áp dụng vào tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng sẽ sớm có thêm những nghiên cứu về mối quan hệ này, góp phần làm sáng tỏ những đặc trưng về ngôn ngữ, tư duy và văn hóa của người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ, *Khảo luận: Ẩn dụ tri nhận*, NXB Lao động - Xã hội, 2009.
2. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (dịch từ: Lyons, J. (1995), *Linguistic Semantics – An Introduction*, Cambridge University Press), NXB Giáo dục, 2006.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa của từ “RA” trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân*, trong kỷ yếu *Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc*, Hà Nội, 2012.
4. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiểu học (Bộ “Kết nối tri thức”) từ quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 6/2024.
5. Prévot M, Phan Thanh Thủy, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành ngữ Pháp - Việt có liên quan đến những bộ phận cơ thể con người*, NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 2016.
6. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tái bản 2009.

Tiếng Anh

7. Anna Wierzbicka, *English speech act verbs*, Australia National University: Canberra, 1981.
8. Austin J.L, *How to do things with words*, Oxford University Press, 1962.
9. Barcelona A, *Metonymy in cognitive linguistics. An analysis and a few modest proposals*, Motivation in Language: Studies in Honor of Günter Radden, Eds. Hubert Cuyckens, Klaus-Uwe Panther and Thomas Berg, Amsterdam: John Benjamins, 2003.
10. Croft W, *The role of domains in the interpretation of metaphors and metonymies*, Journal Cognitive Linguistics, 1993.
11. Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (eds), *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*, The University of Oxford Press, 2007.
12. Evans, V. & Green M., *Cognitive linguistics: an introduction*, Edinburgh: Edinburgh University Press, 2006.
13. Evans, V., *A Glossary of Cognitive Linguistics*, Edinburgh: Edinburgh University Press, 2007.
14. Gibbs, R. W., *Idioms and mental imagery, the metaphorical motivation for idiomatic meaning*, Cognition, vol 36, 1997.
15. Gibbs, R. W., *The Poetics of Mind-Figurative Thought, Language, and Understanding*, Cambridge: Cambridge University Press, 1994.
16. Goossens L, *Metaphtonymy: the interaction of metaphor and metonymy in expressions for linguistic action*, Journal Cognitive Linguistics, 2009.

17. Heine, B., *Cognitive foundation of grammar*, Oxford Univ Press , 1997.
18. Johnson, M, *The body in the mind, The bodily basis of meaning, imagination, and reason*, Chicago, University of Chicago Press, 1987.
19. Klaus-Uwe Panther, Günter Radden, *Metonymy in language and thought*, John Benjamins Publishing, 1999.
20. Klaus-Uwe Panther, Linda L. Thornburg, *Metonymy and pragmatic inferencing*, John Benjamins Publishing, 2003.
21. Lakoff G. and Johnson M., *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, Published by Basis Book, A member of the Perseus Books Group, 1999.
22. Lakoff, G & Johnson, M, *Metaphors We Live By*, the University of Chicago Press London, 1980.
23. Lakoff, G & Turner, M, *More than Cool Reason, A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago University Press, Chicago, 1989.
24. Lakoff, G, *Women, fire and dangerous things, What categories reveal about the mind*, Chicago, University of Chicago Press, 1987.
25. Lakoff, G, *The contemporary theory of metaphor*, Retrieved 10 12, 2007, 1992, from <http://uchcom.botik.ru/IHPCS/MET/WebLibrary/Lakoff/The-Contemporary-Theory-of-Metaphor.html>.
26. Lakoff, G, *Metaphor and thoughts*, Cambridge University Press, Cambridge, 1993.
27. Lakoff, G, *Conceptual Metaphor Homepage*, 2004, Retrieved 10 15, 2007, from <http://cogsci.berkeley.edu/lakoff/>.
28. Langacker, R, *Foundations of cognitive grammar, theoretical prerequisites*, Stanford University Press, Stanford, 1987.
29. Langacker, R, *Conceptualization, symbolization and grammar*, In M, T, (eds), *The new psychology of language, Cognitive and functional approaches to language structure* (pp. 1-39), Lawrence Erlbaum Associates, New Jersey, 1988.
30. Langacker, R, *The contextual basis of cognitive semantics*, In J, Nuyts & E, Pedersen (eds), *Language and conceptualization* (pp.229-252), Cambridge University Press, Cambridge, 1997.
31. Langacker, R. W., *Foundations of cognitive grammar: Theoretical Prerequisites*. Stanford, CA: Stanford University Press, 1987.
32. Lee David, *Cognitive linguistics - an introduction*, Oxford University Press, 2001.
33. Radden G. and Dirven R, *Cognitive English grammar*. John Benjamin Publishing Company, 2007.
34. Searle J.R, *Speech acts: an essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press, 1969.
35. Talmy, L., *Toward a cognitive semantics, vol.1: concept structuring systems*, Cambridge, Mass: MIT Press, 2000.
36. Taylor K.A, "Meaning, Reference and Cognitive Significance", *Journal Mind & Language*, 1995.
37. Taylor, J, *Linguistic categorization, Prototypes in linguistics theory*, Oxford University Press, Oxford, 1989.
38. Tim Rohrer, "Embodiment and Experientialism". In Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (eds): *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. The University of Oxford Press, 2007.
39. Tyler, A, & Evans, V, *The Semantics of English prepositions, Spatial, Embodied Meaning and Cognition*, Cambridge University Press, Cambridge, 2003.
40. Ungerer E. and Schmid H.J., *An introduction to cognitive linguistics*, Addison Wesley Longman Limited, 1996.
41. Wierzbicka A., *Lexicography and conceptual analysis*. Ann Arbor, Mich: Karoma, 1985.
42. Zoltán Kövecses and Günter Radden, *Metonymy: Developing a cognitive linguistic view*, *Journal Cognitive Linguistics*, 1998.